



qiān nián

千年

noun · thousand years

Example Sentences

Zhè zuò gǔ chéng yǒu qiān nián lì shǐ

这座古城有千年历史。

This ancient city has a history of a thousand years.

Qiān nián zhī hòu zhè xiē wén wù yī rán bǎo cún wán hǎo

千年之后，这些文物依然保存完好。

After a thousand years, these artifacts are still well preserved.

Trace each character, then write the word on your own.

千	千	千	千	千	千														
年	年	年	年	年	年	年	年	年	年										